

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
31 Ngô Văn Sở - TP Đà Lạt
MST: 5800408245

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		190.483.866.761	163.989.190.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.141.143.614	13.423.229.679
1. Tiền	111		4.141.143.614	8.423.229.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.126.649.829	44.515.267.831
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.303.130.180	26.156.940.876
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.705.374.330	17.711.943.758
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		118.145.319	646.383.197
IV. Hàng tồn kho	140		161.049.107.419	104.311.131.227
1. Hàng tồn kho	141		161.840.407.591	105.535.854.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(791.300.172)	(1.224.723.755)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.166.965.899	1.739.561.269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		281.734.126	144.169.512
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.056.718.834	181.492.116
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		811.010.758	1.413.899.641
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		17.502.181	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.829.708.595	64.103.317.904
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		60.000.000	181.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	120.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		60.000.000	61.500.000
II. Tài sản cố định	220		50.127.269.607	40.306.638.246
1. Tài sản cố định hữu hình	221		50.123.416.690	40.239.952.829
- Nguyên giá	222		119.308.564.597	102.455.497.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69.185.147.907)	(62.215.544.284)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.852.917	66.685.417
- Nguyên giá	228		314.162.500	314.162.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(310.309.583)	(247.477.083)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.555.067.869	19.533.731.350
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.555.067.869	19.533.731.350
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.087.371.119	4.081.448.308
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.087.371.119	4.081.448.308
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		261.313.575.356	228.092.507.910

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.218.960.109	37.781.022.152
I. Nợ ngắn hạn	310		65.419.011.506	36.294.032.823
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7.202.909.500	5.786.407.201
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.468.095	11.296.973.733
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3.970.271.251	5.051.112.753
4. Phải trả người lao động	314		2.393.274.546	3.113.992.747
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		124.432.727	310.863.717
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		734.662.919	580.327.954
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		48.810.730.000	9.832.870.750
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.863.378.500	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		307.883.968	321.483.968
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		799.948.603	1.486.989.329
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		425.000.000	845.000.000
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341		374.948.603	641.989.329
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		195.094.615.247	190.311.485.758
I. Vốn chủ sở hữu	410		195.094.615.247	190.311.485.758
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		146.571.500.000	146.571.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		146.571.500.000	146.571.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.933.986.561	9.933.986.561
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38.589.128.686	33.805.999.197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.415.889.923	17.119.696.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.173.238.763	16.686.302.439
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		261.313.575.356	228.092.507.910

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2020
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
 TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG
 Tổng Giám đốc
 Đỗ Thành Trung

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
 Địa chỉ: 31 Ngõ Văn Sớ - TP Đà Lạt
 Tel: 02633520591 Fax: 02633825291

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
 Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		58.510.732.614	78.758.033.432	309.610.951.827	463.810.838.495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.897.456.840	1.211.437.632	3.006.484.607	4.596.274.850
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		56.613.275.774	77.546.595.800	306.604.467.220	459.214.563.645
4. Giá vốn hàng bán	11		46.020.940.287	67.738.268.220	267.876.991.897	426.156.822.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.592.335.487	9.808.327.580	38.727.475.323	33.057.741.460
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		233.346.568	119.765.573	565.752.606	554.712.466
7. Chi phí tài chính	22		137.329.003	77.066.563	586.707.399	1.317.940.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		124.015.432	11.055.628	530.670.856	629.712.234
8. Chi phí bán hàng	24		990.832.401	882.593.583	5.637.706.072	5.027.028.745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.888.249.120	6.020.603.991	9.279.348.205	6.024.542.776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22-23-24-25))	30		5.809.271.531	2.947.829.016	23.789.466.253	21.242.942.066
11. Thu nhập khác	31		136.363.636	13.132.377	814.795.914	2.327.446.980
12. Chi phí khác	32		494.388.400	122.552.947	637.713.714	1.399.066.424
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(358.024.764)	(109.420.570)	177.082.200	928.380.556
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.451.246.767	2.838.408.446	23.966.548.453	22.171.322.622
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.245.178.277	2.122.146.677	4.418.361.087	4.843.030.854
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		6.205.292	-	374.948.603	641.989.329
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.199.863.198	716.261.769	19.173.238.763	16.686.302.439
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	61		287	49	1.308	1.138
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(**)	62		-	-	-	-

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú



Đỗ Thành Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		345.778.051.500	509.833.744.333
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(290.557.705.243)	(372.400.169.385)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.638.079.627)	(31.462.839.114)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(530.571.853)	(629.712.234)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.198.746.513)	(4.963.557.129)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.172.580.135	17.894.311.223
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(78.707.713.929)	(99.291.857.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(42.682.185.530)	18.979.919.842
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(249.455.415)	(343.593.582)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		19.152.500	4.074.809
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(37.000.000.000)	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		37.000.000.000	35.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		566.931.530	554.533.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		336.628.615	5.215.015.093
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		87.787.878.157	120.062.043.541
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(49.724.407.307)	(166.926.098.454)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		38.063.470.850	(46.864.054.913)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.282.086.065)	(22.669.119.978)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.423.229.679	36.137.005.714
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(44.656.057)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9.141.143.614	13.423.229.679

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2020
 Tổng Giám đốc

 Đỗ Thành Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thực phẩm Lâm Đồng) theo Quyết định số 179/2003/QĐ-UB ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh Mã số doanh nghiệp 5800408245, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định 285/QĐ-TTGDHN ngày 18/10/2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông sản thực phẩm.
- Xuất nhập khẩu trực tiếp các thiết bị máy móc chuyên dùng để chế biến thực phẩm và sản phẩm của doanh nghiệp.
- Kinh doanh dịch vụ thương mại, du lịch, đầu tư tài chính.
- Trồng và sản xuất các loại cây nông sản.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT Quý IV năm 2019

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu :

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 7 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT Quý IV năm 2019

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên. Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Không có

VI. Thông tin khác

VII. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2018.

Kế toán trưởng



Phan Anh Tú

Lập ngày 24 tháng 04 năm 2020

Tổng giám Đốc



Đỗ Thành Trung

